

CÔNG TY CỔ PHẦN BỐC ÓNG DẦU KHÍ VIỆT NAM
(Thành lập tại nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014
đến ngày 30 tháng 6 năm 2014



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 25

CO * M.S.C.N.

003
VG
PH
DÀ
YAI
319

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Bùi Hữu Dương	Chủ tịch
Ông Đỗ Tấn	Thành viên
Ông Đặng Đình Bình	Thành viên
Ông Bùi Tường Định	Thành viên
Ông Trần Đức Minh	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Trần Đức Minh	Giám đốc
Ông Nguyễn Tuấn Thành	Phó Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Huyền	Phó Giám đốc
Ông Phạm Ngọc Minh	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán.
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không.
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Trần Đức Minh
Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2014

Số: 121 /VNIA-HC-BC

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 và thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo (gọi chung là “báo cáo tài chính”) của Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 12 tháng 8 năm 2014, từ trang 3 đến trang 25. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Lê Đình Tứ
Phó Tổng Giám đốc
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0488-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 12 tháng 8 năm 2014
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Hoàng Văn Kiên
Kiểm toán viên
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 1130-2013-001-1

2500
HỘI NH.
CÔNG
NHIỆM
DELOITTE
VIỆT N
TP.H

10 C.
HỘI
NH.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

MẪU SỐ B 01-DN

Đơn vị : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2014	31/12/2013
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		802.135.435.223	363.790.407.539
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	278.116.761.170	80.768.253.565
1. Tiền	111		117.116.761.170	10.768.253.565
2. Các khoản tương đương tiền	112		161.000.000.000	70.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		330.416.667	300.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		330.416.667	300.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		377.732.475.646	128.166.102.102
1. Phải thu khách hàng	131	5	220.969.572.857	7.619.766.941
2. Trả trước cho người bán	132		6.450.821.689	29.548.776.180
3. Các khoản phải thu khác	135	6	169.371.730.032	90.997.558.981
4. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(19.059.648.932)	-
IV. Hàng tồn kho	140	7	141.716.014.412	117.375.191.154
1. Hàng tồn kho	141		144.248.837.769	119.908.014.511
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.532.823.357)	(2.532.823.357)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.239.767.328	37.180.860.718
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3.109.402.874	2.423.143.918
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	5.592.647.162
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	8	1.130.364.454	29.165.069.638
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 220+260)	200		319.596.192.597	342.868.650.998
I. Tài sản cố định	220		307.087.695.664	338.505.213.542
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	307.087.695.664	338.505.213.542
- Nguyên giá	222		570.531.294.505	570.370.894.505
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(263.443.598.841)	(231.865.680.963)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		268.724.400	268.724.400
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(268.724.400)	(268.724.400)
II. Tài sản dài hạn khác	260		12.508.496.933	4.363.437.456
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	8.734.757.782	4.363.437.456
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	11	3.773.739.151	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.121.731.627.820	706.659.058.537

Các thuyết minh kèm theo từ trang 7 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

MẪU SỐ B 01-DN
 Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2014	31/12/2013
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		753.278.351.509	395.953.529.061
I. Nợ ngắn hạn	310		590.528.092.677	213.002.894.041
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	12	81.238.390.856	80.750.996.073
2. Phải trả người bán	312	13	37.075.202.728	52.047.159.652
3. Người mua trả tiền trước	313	14	314.030.767.800	60.065.736.714
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	15	38.128.266.154	4.478.022.460
5. Phải trả người lao động	315		5.160.503.149	3.533.372.720
6. Chi phí phải trả	316	16	71.939.840.736	5.782.337.732
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	17	40.698.804.804	5.702.238.045
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2.256.316.450	643.030.645
II. Nợ dài hạn	330		162.750.258.832	182.950.635.020
1. Vay và nợ dài hạn	334	18	60.858.793.142	100.869.612.097
2. Dự phòng phải trả dài hạn	337	19	101.891.465.690	82.081.022.923
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		368.453.276.311	310.705.529.476
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	368.453.276.311	310.705.529.476
1. Vốn điều lệ	411		215.999.980.000	215.999.980.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		9.850.000.000	9.850.000.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	417		749.682.804	749.682.804
4. Quỹ dự phòng tài chính	418		8.756.159.798	5.946.159.798
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		133.097.453.709	78.159.706.874
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.121.731.627.820	706.659.058.537
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			30/6/2014	31/12/2013
1. Ngoại tệ các loại				
<i>Đồng Đô la Mỹ (USD)</i>			8.702,50	6.817,04
<i>Đồng Euro (EUR)</i>			487,87	487,37



Cao Nhất Trung
 Người lập biểu



Nguyễn Thị Hà Nhung
 Kế toán trưởng




Trần Đức Minh
 Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014

MẪU SỐ B 02-DN
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		527.405.499.641	372.652.996.659
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ cung cấp (10=01-02)	10	22	527.405.499.641	372.652.996.659
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	23	351.771.840.675	315.322.233.110
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		175.633.658.966	57.330.763.549
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	3.108.000.602	690.555.492
7. Chi phí tài chính	22	26	7.003.751.179	13.360.948.436
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		5.745.322.285	10.240.060.214
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		32.200.249.204	8.404.947.398
9. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30 = 20+(21-22)-25)	30		139.537.659.185	36.255.423.207
10. Thu nhập khác	31		36.370.091	2.941.760.496
11. Chi phí khác	32		-	85.564.864
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		36.370.091	2.856.195.632
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		139.574.029.276	39.111.618.839
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	27	34.480.025.592	9.677.083.554
15. (Thu nhập)/Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	11	(3.773.739.151)	100.821.156
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		108.867.742.835	29.333.714.129
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	5.040	1.358

Cao Nhất Trung
 Người lập biểu

Nguyễn Thị Hà Nhung
 Kế toán trưởng



Trần Đức Minh
 Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2014

Các thuyết minh kèm theo từ trang 7 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	139.574.029.276	39.111.618.839
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	31.577.917.878	65.347.765.802
- Các khoản dự phòng	03	19.059.648.932	-
- (Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(333.041.510)	3.120.888.222
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(2.975.211.918)	(679.259.338)
- Chi phí lãi vay	06	5.745.322.285	10.240.060.214
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	192.648.664.943	117.141.073.739
- Biến động các khoản phải thu	09	(238.772.409.281)	(66.457.888.443)
- Biến động hàng tồn kho	10	(24.340.823.258)	43.841.442.125
- Biến động các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11	337.193.278.258	(21.486.088.093)
- Biến động chi phí trả trước và tài sản ngắn hạn khác	12	(686.258.956)	(3.111.921.868)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(5.989.169.131)	(10.590.918.500)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(9.061.252.939)	(6.650.011.751)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(6.201.714.195)	(2.493.576.645)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	244.790.315.441	50.192.110.564
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(160.400.000)	(221.509.636)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(30.416.667)	(300.000.000)
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.975.211.918	679.259.338
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	2.784.395.251	157.749.702
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	199.929.000	38.303.950.847
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(40.543.096.287)	(80.818.340.265)
3. Cổ tức đã trả cho cổ đông	36	(9.883.035.800)	(5.038.895.810)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(50.226.203.087)	(47.553.285.228)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	197.348.507.605	2.796.575.038
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	80.768.253.565	51.438.307.624
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	278.116.761.170	54.234.882.662

Cổ tức đã trả cho cổ đông trong kỳ không bao gồm 33.755.116.200 VND (năm 2013 là 438.156.000 VND), là số cổ tức chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.



Cao Nhất Trung
Người lập biểu



Nguyễn Thị Hà Nhung
Kế toán trưởng




Trần Đức Minh
Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2014

Các thuyết minh kèm theo từ trang 7 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty được thành lập dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0600393680 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 25 tháng 8 năm 2009 và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh này thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0703000858 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nam Định cấp ngày 31 tháng 8 năm 2007 và các giấy chứng nhận điều chỉnh.

Chủ sở hữu (Công ty mẹ) của Công ty là Tổng Công ty khí Việt Nam - CTCP.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 là 220 người và tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 209 người.

Hoạt động chính

- Sản xuất các sản phẩm cơ khí, chống ăn mòn kim loại, gia tài đường ống.
- Đầu tư xây dựng và khai thác phát triển Khu liên hợp công nghiệp đô thị và dịch vụ.
- Đầu tư xây dựng, khai thác hạ tầng, cho thuê mặt bằng, nhà xưởng, kho bãi, máy thiết bị thi công.
- Đầu tư xây dựng các nhà máy chế tạo cơ khí phục vụ ngành dầu khí.
- Thi công các công trình xây dựng.
- Kinh doanh bất động sản.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 hàng năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.



==
C
C
C
E
E

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả, các khoản vay và dự phòng phải trả dài hạn.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 11 12

M.S.C.

1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 11 12

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao (Tiếp theo)

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng	12
Máy móc và thiết bị	5 - 7
Phương tiện vận tải	8 - 9
Thiết bị quản lý	3 - 5
Tài sản khác	3

Tài sản cố định hữu hình là máy móc thiết bị trực tiếp liên quan đến sản xuất sản phẩm của dự án bọc ồng được tính khấu hao theo khối lượng sản phẩm hoàn thành trong kỳ.

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị website của Công ty và phần mềm máy tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Website và phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong năm năm.

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí đào tạo nguồn nhân lực vận hành nhà máy bọc ồng phát sinh trước khi Công ty đi vào hoạt động, thiết bị văn phòng, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng theo quy định hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho các cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

12500
II NH
CÔNG
NHIEU
LOI
IET I
TP

11/1/2014 16:11

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/6/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Tiền mặt	110.570.963	78.434.378
Tiền gửi ngân hàng	117.006.190.207	10.689.819.187
Các khoản tương đương tiền	161.000.000.000	70.000.000.000
	<u>278.116.761.170</u>	<u>80.768.253.565</u>

Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng và hưởng lãi suất từ 5,5% đến 6% /năm.

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	<u>30/6/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Các bên có liên quan (xem Thuyết minh 31)	220.969.572.857	7.619.766.941
Các bên thứ ba	-	-
	<u>220.969.572.857</u>	<u>7.619.766.941</u>

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	<u>30/6/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Các bên có liên quan (xem Thuyết minh 31)	168.787.501.905	88.945.879.359
Các bên thứ ba	584.228.127	2.051.679.622
	<u>169.371.730.032</u>	<u>90.997.558.981</u>

Các khoản phải thu khác chủ yếu là các khoản doanh thu đã phát sinh nhưng chưa xuất hóa đơn cho khách hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2014.

7. HÀNG TỒN KHO

	<u>30/6/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Hàng đang đi đường	-	28.783.016.775
Nguyên vật liệu	135.259.711.462	71.784.116.256
Công cụ, dụng cụ	4.966.682.375	7.246.445.983
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4.022.443.932	12.094.435.497
Cộng	<u>144.248.837.769</u>	<u>119.908.014.511</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.532.823.357)	(2.532.823.357)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	<u>141.716.014.412</u>	<u>117.375.191.154</u>

8. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/6/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Các khoản tạm ứng của Cán bộ, công nhân viên	1.040.364.454	312.480.838
Các khoản ký cược, ký quỹ ngắn hạn	90.000.000	28.852.588.800
	<u>1.130.364.454</u>	<u>29.165.069.638</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN BỌC ÓNG DẦU KHÍ VIỆT NAM68 Trưng Công Định, Phường 3, Thành phố Vũng Tàu
Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, CHXHCN Việt NamBảo cáo tài chính
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014
đến ngày 30 tháng 6 năm 2014**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***MẪU SỐ B 09-DN****9. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà xưởng		Máy móc và thiết bị		Phương tiện vận tải		Thiết bị quản lý		Tài sản khác		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ												
Tại ngày 01/01/2014	107.409.029.058	390.539.253.097	71.113.509.831	946.345.819	362.756.700	570.370.894.505						
Mua sắm mới	-	38.600.000	-	121.800.000	-	160.400.000						
Tại ngày 30/6/2014	107.409.029.058	390.577.853.097	71.113.509.831	1.068.145.819	362.756.700	570.531.294.505						
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ												
Tại ngày 01/01/2014	31.494.366.399	178.295.433.046	21.323.450.373	615.769.331	136.661.814	231.865.680.963						
Khấu hao trong kỳ	5.319.086.235	22.182.652.745	3.945.753.215	86.037.608	44.388.075	31.577.917.878						
Tại ngày 30/6/2014	36.813.452.634	200.478.085.791	25.269.203.588	701.806.939	181.049.889	263.443.598.841						
GIÁ TRỊ CÒN LẠI												
Tại ngày 30/6/2014	70.595.576.424	190.099.767.306	45.844.306.243	366.338.880	181.706.811	307.087.695.664						
Tại ngày 31/12/2013	75.914.662.659	212.243.820.051	49.790.059.458	330.576.488	226.094.886	338.505.213.542						

Như trình bày tại Thuyết minh số 12 và Thuyết minh số 18, Công ty đã thế chấp toàn bộ tài sản hình thành trong quá trình đầu tư Dự án “Nhà máy bọc ống” tại Khu Công nghiệp Phú Mỹ I, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

Nguyên giá tài sản cố định của Công ty bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 với giá trị là 64.086.633.846 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 64.056.633.846 đồng).



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<u>Từ 01/01/2014</u> <u>đến 30/6/2014</u>	<u>Từ 01/01/2013</u> <u>đến 31/12/2013</u>
	VND	VND
Số dư đầu kỳ/năm	4.363.437.456	12.374.745.198
Tăng trong kỳ/năm	7.301.831.683	1.611.452.343
Phân bổ vào chi phí trong kỳ/năm	(2.930.511.357)	(9.622.760.085)
Số dư cuối kỳ/năm	8.734.757.782	4.363.437.456

11. THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

Dưới đây là tài sản thuế thu nhập hoãn lại do Công ty ghi nhận và sự thay đổi của các khoản mục này trong kỳ và các kỳ kế toán trước.

	<u>Lợi nhuận chưa</u> <u>thực hiện</u>	<u>Dự phòng phải</u> <u>thu khó đòi</u>	<u>Tổng cộng</u>
	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2013	100.821.156	-	100.821.156
Ghi giảm vào lợi nhuận trong năm	(100.821.156)	-	(100.821.156)
Tại ngày 31/12/2013	-	-	-
Ghi tăng vào lợi nhuận trong kỳ	-	3.773.739.151	3.773.739.151
Tại ngày 30/6/2014	-	3.773.739.151	3.773.739.151

12. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	<u>30/6/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Vay ngắn hạn	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	81.238.390.856	80.750.996.073
<i>Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - Chi</i> <i>nhánh Vũng Tàu</i>	71.362.390.856	70.874.996.073
<i>Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát triển Việt Nam</i> <i>- Chi nhánh Phú Mỹ</i>	9.876.000.000	9.876.000.000
	81.238.390.856	80.750.996.073

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	<u>30/6/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Các bên có liên quan (xem Thuyết minh 31)	2.508.243.593	2.508.243.593
Các bên thứ ba	34.566.959.135	49.538.916.059
	37.075.202.728	52.047.159.652

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	<u>30/6/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Các bên có liên quan (xem Thuyết minh 31)	314.030.767.800	60.065.736.714
	314.030.767.800	60.065.736.714

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>30/6/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	28.825.051.908	3.406.279.255
Thuế GTGT đầu ra	9.262.228.322	-
Thuế thu nhập cá nhân	40.985.924	152.354.489
Thuế nhà thầu nước ngoài	-	919.388.716
	<u>38.128.266.154</u>	<u>4.478.022.460</u>

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>30/6/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Trích trước chi phí của các Dự án đã thực hiện	57.551.473.847	1.385.003.781
Trả lãi vay	932.267.395	1.176.114.241
Mua sắm Tài sản cố định	2.703.657.212	2.703.657.212
Sửa chữa lớn Tài sản cố định	517.562.498	517.562.498
Thuế nhà thầu	2.117.567.919	-
Lương bổ sung	7.520.221.365	-
Cải tạo, sửa chữa văn phòng tại TP. Vũng Tàu	597.090.500	-
	<u>71.939.840.736</u>	<u>5.782.337.732</u>

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/6/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Cổ tức phải trả	33.339.532.200	-
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	7.359.272.604	5.702.238.045
	<u>40.698.804.804</u>	<u>5.702.238.045</u>

18. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	<u>30/6/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu (i)	53.521.793.142	88.594.612.097
Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Mỹ (ii)	7.337.000.000	12.275.000.000
	<u>60.858.793.142</u>	<u>100.869.612.097</u>

(i) Khoản vay dài hạn từ Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu với hạn mức vay là 69.164.982.000 đồng và 15.383.000 Đô la Mỹ để thực hiện dự án Đầu tư xây dựng Nhà máy bọc ớng tại Khu công nghiệp Phú Mỹ I, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Khoản vay này sẽ được trả làm nhiều lần với thời hạn tối đa 78 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên và chịu lãi suất bằng lãi suất huy động vốn cá nhân 12 tháng bằng Đồng Việt Nam. Công ty đã thế chấp toàn bộ giá trị đầu tư dự án này và tài sản cố định khác của Công ty làm tài sản bảo đảm cho hợp đồng vay. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, tổng số tiền dư nợ vay là 9.093.082.279 đồng và 2.085.855 Đô la Mỹ (tương đương với 44.428.710.862 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***18. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (Tiếp theo)**

(ii) Khoản vay trung hạn từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Mỹ ("BIDV Phú Mỹ") với hạn mức vay lần lượt là 24.649.505.000 đồng và 21.700.00.000 đồng. Các khoản vay sẽ được thanh toán ba tháng một lần với thời hạn tối đa 60 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên. Các khoản vay chịu lãi suất lần lượt là 14,5%/năm và 17,5%/năm và được thay đổi ba tháng một lần theo quy định của BIDV Phú Mỹ tại thời điểm thay đổi. Công ty đã thế chấp cầm cố tài sản cố định theo hợp đồng cầm cố tài sản số 02/2011/2930448/HĐ được ký ngày 09 tháng 11 năm 2011 với BIDV Phú Mỹ để đảm bảo cho hợp đồng vay này và Công ty đã giải ngân toàn bộ số tiền vay nói trên. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, tổng số tiền dư nợ vay của các khoản vay nêu trên lần lượt là 937.000.000 đồng và 6.400.000.000 đồng.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>30/6/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Trong vòng một năm	81.238.390.856	80.750.996.073
Trong năm thứ hai	58.758.793.142	80.750.996.073
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	2.100.000.000	20.118.616.024
	142.097.183.998	181.620.608.170
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	<u>(81.238.390.856)</u>	<u>(80.750.996.073)</u>
Số phải trả sau 12 tháng	<u>60.858.793.142</u>	<u>100.869.612.097</u>

19. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 là khoản trích trước chi phí bảo hành cho các dự án do Công ty thực hiện, hoàn thành và đã quyết toán với chủ đầu tư dự án trong kỳ. Tỷ lệ trích lập dự phòng tương ứng với 3% - 5% giá trị của dự án.



11/11/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

MẪU SỐ B 09-DN

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn điều lệ VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Tổng VND
Tại ngày 01/01/2013	215.999.980.000	9.850.000.000	75.330.469.712	4.087.113.915	749.682.804	306.017.246.431
Lợi nhuận trong năm	-	-	58.685.778.645	-	-	58.685.778.645
Chia cổ tức 2012	-	-	(47.519.995.600)	-	-	(47.519.995.600)
Phân phối quỹ trong năm	-	-	(5.009.045.883)	1.859.045.883	-	(3.150.000.000)
Điều chỉnh quỹ 2012	-	-	(3.000.000.000)	-	-	(3.000.000.000)
Giảm khác	-	-	(327.500.000)	-	-	(327.500.000)
Tại ngày 31/12/2013	215.999.980.000	9.850.000.000	78.159.706.874	5.946.159.798	749.682.804	310.705.529.476
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	108.867.742.835	-	-	108.867.742.835
Chia cổ tức 2013	-	-	(43.199.996.000)	-	-	(43.199.996.000)
Phân phối quỹ trong kỳ	-	-	(10.775.000.000)	2.810.000.000	-	(7.965.000.000)
Hoàn nhập quỹ	-	-	45.000.000	-	-	45.000.000
Tại ngày 30/6/2014	215.999.980.000	9.850.000.000	133.097.453.709	8.756.159.798	749.682.804	368.453.276.311

Theo Nghị quyết số 08/NQ-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông của Công ty ngày 18 tháng 4 năm 2014, các cổ đông của Công ty đã phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận của Công ty từ lợi nhuận sau thuế của năm 2013 như sau:

- Trích lập quỹ dự phòng tài chính là 4.050.000.000 đồng (đã tạm trích trong năm 2013 là 1.240.000.000 đồng)
- Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi là 8.640.000.000 đồng (đã tạm trích trong năm 2013 là 3.000.000.000 đồng)
- Thường Ban điều hành Công ty là 300.000.000 đồng (đã tạm trích trong năm 2013 là 150.000.000 đồng)
- Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát là 145.000.000 đồng (đã tạm trích trong năm 2013 là 190.000.000 đồng)
- Chia cổ tức bằng tiền mặt với số tiền là 43.199.996.000 đồng.

Cũng theo Nghị quyết trên, Đại hội đồng cổ đông của Công ty cũng đã phê duyệt kế hoạch phương án phân phối lợi nhuận của Công ty từ lợi nhuận sau thuế của năm 2014. Theo đó, Công ty đã thực hiện việc trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi với số tiền 2.175.000.000 đồng.

Số liệu sau cùng liên quan đến việc phân phối các quỹ nêu trên từ lợi nhuận sau thuế của năm 2014 sẽ được các cổ đông phê duyệt trong Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Cổ phiếu	30/6/2014	31/12/2013
- Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng	21.599.998	21.599.998
+ Cổ phần phổ thông	21.599.998	21.599.998
+ Cổ phần ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phần đang lưu hành	21.599.998	21.599.998
+ Cổ phần phổ thông	21.599.998	21.599.998
+ Cổ phần ưu đãi	-	-

Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không được hưởng cổ tức cố định với mệnh giá là 10.000 đồng một cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, vốn điều lệ của Công ty là 215.999.980.000 đồng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

Tên cổ đông	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh		Vốn góp tại ngày	
	VND	%	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Tổng Công ty khí Việt Nam	165.240.000.000	76,5	165.240.000.000	165.240.000.000
Các cổ đông khác	50.759.980.000	23,5	50.759.980.000	50.759.980.000
	215.999.980.000	100	215.999.980.000	215.999.980.000

21. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý. Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là bóc ồng cho các Dự án dầu khí. Hoạt động sản xuất kinh doanh khác của Công ty chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động của Công ty trong kỳ cũng như các kỳ kế toán trước. Ngoài ra, hoạt động kinh doanh của Công ty cũng chỉ ở một khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

22. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND
Hoạt động xây lắp	-	33.780.415.667
Hoạt động bóc ồng	527.405.499.641	338.872.580.992
	527.405.499.641	372.652.996.659

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<u>Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014</u>	<u>Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013</u>
	VND	VND
Hoạt động xây lắp	-	42.087.450.983
Hoạt động bọc ống	351.771.840.675	273.234.782.127
	<u>351.771.840.675</u>	<u>315.322.233.110</u>

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014</u>	<u>Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	101.029.364.798	139.359.272.185
Chi phí nhân công	35.823.383.340	23.946.985.044
Chi phí khấu hao tài sản cố định	31.577.917.878	65.347.765.802
Chi phí dịch vụ mua ngoài	145.314.825.833	36.914.390.259
Chi phí khác	50.561.891.263	50.917.155.501
	<u>364.307.383.112</u>	<u>316.485.568.791</u>

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014</u>	<u>Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	2.975.211.918	679.259.338
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	132.788.684	11.296.154
	<u>3.108.000.602</u>	<u>690.555.492</u>

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014</u>	<u>Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay	5.745.322.285	10.240.060.214
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	174.828.644	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.083.600.250	3.120.888.222
	<u>7.003.751.179</u>	<u>13.360.948.436</u>

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014</u>	<u>Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013</u>
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	139.574.029.276	39.111.618.839
Cộng: Chi phí không được khấu trừ	17.153.359.779	-
Chênh lệch doanh thu chưa thực hiện	-	(403.284.621)
Lợi nhuận tính thuế	156.727.389.055	38.708.334.218
Thuế suất áp dụng	22%	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>34.480.025.592</u>	<u>9.677.083.554</u>

Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 22% tính trên thu nhập chịu thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<u>Từ 01/01/2014</u> <u>đến 30/6/2014</u>	<u>Từ 01/01/2013</u> <u>đến 30/6/2013</u>
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	108.867.742.835	29.333.714.129
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	108.867.742.835	29.333.714.129
Số bình quân gia quyền của cổ phần phổ thông	21.599.998	21.599.998
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	5.040	1.358

29. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	<u>Từ 01/01/2014</u> <u>đến 30/6/2014</u>	<u>Từ 01/01/2013</u> <u>đến 30/6/2013</u>
	VND	VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ	2.601.685.909	1.610.318.182

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Công ty có khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	<u>6/30/2014</u>	<u>12/31/2013</u>
	VND	VND
Trong vòng một năm	4.672.670.091	3.237.961.364
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	9.846.000.000	6.684.443.182
Sau năm năm	34.908.037.500	37.882.716.667
	49.426.707.591	47.805.121.213

Khoản thuê hoạt động thể hiện:

- Tổng số tiền thuê 70.000 m² tại Khu Công nghiệp Phú Mỹ I, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu với đơn giá 1,4 USD/1m². Hợp đồng thuê được ký với thời hạn 48 năm, kể từ ngày 14 tháng 9 năm 2009.
- Tổng số tiền thuê 30.000 m² sân bãi tại Khu công nghiệp Phú Mỹ I, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu với đơn giá thuê là 93.870.000 đồng/tháng nhằm phục vụ cho công tác bốc ồng. Hợp đồng thuê được ký với thời hạn 3 năm kể từ ngày 11 tháng 01 năm 2012.
- Tổng số tiền thuê 1.100 m² đất và tài sản tại số 68 Trương Công Định, phường 3, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu với đơn giá thuê là 1.800.000.000 đồng/năm nhằm làm trụ sở văn phòng Công ty. Hợp đồng thuê được ký với thời hạn 2 năm kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2014.

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 12 và 18 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận chưa phân phối).

102-C
H
Y
DU HAI
TE
M
CHIA

= 0
N
D
VA
- 11

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Hệ số đòn bẩy tài chính

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Công ty có số dư tiền và các khoản tương đương tiền lớn hơn số dư các khoản vay nên không xác định hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty.

	<u>30/6/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Các khoản vay	142.097.183.998	181.620.608.170
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	(278.116.761.170)	(80.768.253.565)
Nợ thuần	-	262.388.861.735
Vốn chủ sở hữu	368.453.276.311	310.705.529.476
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	-	0,84

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	<u>30/6/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	278.116.761.170	80.768.253.565
Các khoản đầu tư ngắn hạn	330.416.667	300.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	390.341.302.889	98.617.325.922
Ký quỹ ngắn hạn	90.000.000	28.852.588.800
Tổng cộng	668.878.480.726	208.538.168.287
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	142.097.183.998	181.620.608.170
Phải trả người bán và phải trả khác	76.943.148.367	57.592.789.465
Chi phí phải trả	71.939.840.736	5.782.337.732
Dự phòng phải trả dài hạn	101.891.465.690	82.081.022.923
Tổng cộng	392.871.638.791	327.076.758.290

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau.

	Tài sản		Công nợ	
	30/6/2014	31/12/2013	30/6/2014	31/12/2013
	VND	VND	VND	VND
<i>Đồng Đô la Mỹ (USD)</i>	185.363.250	144.075.000	135.395.709.455	150.505.180.410
<i>Đồng Euro (EUR)</i>	14.132.818	13.402.688	-	-

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của đồng Đô la Mỹ và đồng Euro.

Bảng sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Công ty trong trường hợp tỷ giá Đồng Việt Nam tăng/giảm 1% so với các đồng tiền trên. Tỷ lệ thay đổi 1% được Ban Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 1% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá các đồng ngoại tệ dưới đây so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 1% thì lợi nhuận trong kỳ/năm của Công ty sẽ giảm/tăng các khoản tương ứng như sau:

	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014		2013
	VND	VND	VND
<i>Đồng Đô la Mỹ (USD)</i>	(1.352.103.462)	(1.503.611.054)	
<i>Đồng Euro (EUR)</i>	141.328	134.027	

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện trong bảng sau đây. Với giả định là các biến số khác không thay đổi và giả định số dư tiền vay cuối năm là số dư tiền vay trong suốt năm/kỳ tài chính, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 1% thì lợi nhuận trước thuế của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 sẽ giảm/tăng 1.420.971.840 đồng (năm 2012: 1.816.206.082 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

	<u>Tăng/(Giảm) lãi suất thả nổi</u>	<u>Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế</u> VND
Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/6/2014		
VND	1%	1.420.971.840
VND	-1%	(1.420.971.840)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013		
VND	1%	1.816.206.082
VND	-1%	(1.816.206.082)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có khoản rủi ro tín dụng tập trung khá lớn từ các khoản phải thu của các bên liên quan. Rủi ro tín dụng tối đa được thể hiện là giá trị ghi sổ của số dư phải thu các bên liên quan như trình bày tại Thuyết minh số 32.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tình thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

30/6/2014	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 - 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	278.116.761.170	-	278.116.761.170
Các khoản đầu tư ngắn hạn	330.416.667	-	330.416.667
Phải thu khách hàng và phải thu khác	390.341.302.889	-	390.341.302.889
Ký quỹ ngắn hạn	90.000.000	-	90.000.000
	668.878.480.726	-	668.878.480.726
30/6/2014			
Các khoản vay	81.238.390.856	60.858.793.142	142.097.183.998
Phải trả người bán và phải trả khác	76.943.148.367	-	76.943.148.367
Chi phí phải trả	71.939.840.736	-	71.939.840.736
Dự phòng phải trả dài hạn	-	101.891.465.690	101.891.465.690
	230.121.379.959	162.750.258.832	392.871.638.791
Chênh lệch thanh khoản thuần	438.757.100.767	(162.750.258.832)	276.006.841.935

CÔNG TY CỔ PHẦN BỌC ỒNG DẦU KHÍ VIỆT NAM68 Trương Công Định, Phường 3, Thành phố Vũng Tàu
Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014
đến ngày 30 tháng 6 năm 2014**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)**

31/12/2013	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	80.768.253.565	-	80.768.253.565
Các khoản đầu tư ngắn hạn	300.000.000	-	300.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	98.617.325.922	-	98.617.325.922
Ký quỹ ngắn hạn	28.852.588.800	-	28.852.588.800
	208.538.168.287	-	208.538.168.287
31/12/2013			
Các khoản vay	80.750.996.073	100.869.612.097	181.620.608.170
Phải trả người bán và phải trả khác	57.592.789.465	-	57.592.789.465
Chi phí phải trả	5.782.337.732	-	5.782.337.732
Dự phòng phải trả dài hạn	-	82.081.022.923	82.081.022.923
	144.126.123.270	182.950.635.020	327.076.758.290
Chênh lệch thanh khoản thuần	64.412.045.017	(182.950.635.020)	(118.538.590.003)

Ban Giám đốc đánh giá mức rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**Danh sách các bên liên quan:**

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty TNHH Dịch vụ cơ khí Hàng hải	Cùng Tập đoàn
Liên doanh Việt Nga Vietsovpetro	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và bảo dưỡng Công trình Dầu khí	Cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Biển	Cùng Tập đoàn
Công ty Liên doanh Điều hành Cừ Long	Cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Khí Việt Nam	Công ty mẹ
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Dịch vụ Khí	Cùng Tập đoàn
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	Cùng Tập đoàn

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

Bán hàng	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013
	VND	VND
Công ty TNHH Dịch vụ cơ khí Hàng hải	475.693.558.708	129.397.304.380
Liên doanh Việt Nga Vietsovpetro	48.561.790.000	43.367.915.400
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc	662.727.273	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và bảo dưỡng Công trình Dầu khí	-	32.954.163.233
Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Biển	-	106.257.421.444

500-02
NHÂN
NG TỶ
HIỆM HỮ
QIT T
T NAI
TP. HỒ

01/07/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Vay từ Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013
	VND	VND
Trả tiền vay trong kỳ	35.405.167.287	22.725.785.696

Số dư với các bên liên quan:

Phải thu	30/6/2014	31/12/2013
	VND	VND
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Tư vấn Quản lý Dự án Khí	-	82.302.400
Công ty Liên doanh Điều hành Cừ Long	-	1.452.235.724
Công ty TNHH một thành viên Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Biển	403.602.536	403.602.536
Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và bảo dưỡng Công trình Dầu khí Biển PTSC	5.681.626.281	5.681.626.281
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	708.592.033	-
Công ty Cổ phần Dịch Vụ Cơ Khí Hàng Hải	214.175.752.007	-
<i>Phải thu các bên có liên quan</i>	<i>220.969.572.857</i>	<i>7.619.766.941</i>
<i>Phải thu bên thứ ba</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Tổng cộng	220.969.572.857	7.619.766.941

Phải thu khác	30/6/2014	31/12/2013
	VND	VND
Công ty Cổ phần Dịch Vụ Cơ Khí Hàng Hải	49.572.583.119	-
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	20.652.292.855	31.768.013.428
Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Biển	57.177.865.931	57.177.865.931
Liên doanh Việt Nga Vietsovetro	41.384.760.000	-
<i>Phải thu các bên có liên quan</i>	<i>168.787.501.905</i>	<i>88.945.879.359</i>
<i>Phải thu khác bên thứ ba</i>	<i>584.228.127</i>	<i>2.051.679.622</i>
Tổng cộng	169.371.730.032	90.997.558.981

Phải trả	30/6/2014	31/12/2013
	VND	VND
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Dịch Vụ Khí	2.508.243.593	2.508.243.593
<i>Phải trả các bên có liên quan</i>	<i>2.508.243.593</i>	<i>2.508.243.593</i>
<i>Phải trả bên thứ ba</i>	<i>34.566.959.135</i>	<i>49.538.916.059</i>
Tổng cộng	37.075.202.728	52.047.159.652



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Số dư với các bên liên quan (tiếp theo)

Các khoản ứng trước	<u>30/6/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Chi nhánh Tổng công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Ban QLDA Khí Đông Nam Bộ	314.030.767.800	-
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	-	6.455.057.097
Công ty TNHH Dịch vụ cơ khí hàng hải	-	53.610.679.617
<i>Ứng trước từ các bên có liên quan</i>	<i>314.030.767.800</i>	<i>60.065.736.714</i>
<i>Ứng trước từ các bên thứ ba</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Tổng cộng	<u>314.030.767.800</u>	<u>60.065.736.714</u>

Các khoản vay	<u>30/6/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu	124.884.183.998	159.469.608.170
	<u>124.884.183.998</u>	<u>159.469.608.170</u>

Thu nhập và các khoản vay của Ban Giám đốc

Thu nhập Ban Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

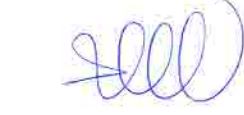
	<u>Từ 01/01/2014</u>	<u>Từ 01/01/2013</u>
	<u>đến 30/6/2014</u>	<u>đến 30/6/2013</u>
	VND	VND
Lương và phụ cấp	794.841.721	1.213.464.991

32. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh của bảng cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 đã được soát xét.



Cao Nhất Trung
Người lập biểu



Nguyễn Thị Hà Nhung
Kế toán trưởng



Trần Đức Minh
Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2014